



Hãy nói theo cách của bạn

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 3/2019*



## **NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 02 - 03      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 04 - 05      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 06           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất                     | 07 - 32      |

510  
ÔNG  
CÔ  
3U  
VI  
24

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/09/2019               | 01/01/2019               |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.056.495.061.293</b> | <b>2.490.708.135.577</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>387.536.482.073</b>   | <b>410.883.152.280</b>   |
| 111 1. Tiền                                      |             | 358.536.482.073          | 280.225.652.280          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 29.000.000.000           | 130.657.500.000          |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>1.279.905.244.722</b> | <b>1.060.182.500.000</b> |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.279.905.244.722        | 1.060.182.500.000        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.236.832.650.265</b> | <b>832.468.122.061</b>   |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 760.283.514.725          | 634.756.606.550          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 123.855.989.929          | 11.908.148.906           |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 356.419.585.098          | 186.745.129.347          |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    |             | (3.816.743.876)          | (1.148.620.100)          |
| 139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 7           | 90.304.389               | 206.857.358              |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>42.010.699.037</b>    | <b>120.088.254.929</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 42.010.699.037           | 120.088.254.929          |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>110.209.985.196</b>   | <b>67.086.106.307</b>    |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 108.302.815.533          | 66.661.124.768           |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 42.630.470               | 178.422.625              |
| 153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 16          | 1.864.539.193            | 246.558.914              |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>436.369.642.270</b>   | <b>343.836.326.660</b>   |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4.163.977.780</b>     | <b>3.186.554.100</b>     |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 4.163.977.780            | 3.186.554.100            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>195.900.568.320</b>   | <b>214.589.786.435</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 153.614.778.829          | 189.611.274.298          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 328.026.494.639          | 334.549.992.667          |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (174.411.715.810)        | (144.938.718.369)        |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 42.285.789.491           | 24.978.512.137           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 52.032.501.758           | 30.750.548.949           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (9.746.712.267)          | (5.772.036.812)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>10</b>   | <b>11.691.145.030</b>    | <b>13.746.280.485</b>    |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 11.691.145.030           | 13.746.280.485           |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>130.000.000.000</b>   | -                        |
| 255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 130.000.000.000          | -                        |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>94.613.951.140</b>    | <b>112.313.705.640</b>   |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 94.613.951.140           | 112.313.705.640          |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.492.864.703.563</b> | <b>2.834.544.462.237</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/09/2019               | 01/01/2019               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>2.654.383.558.562</b> | <b>2.155.573.129.330</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>2.654.251.243.682</b> | <b>2.155.430.814.450</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 15          | 202.043.805.644          | 242.911.340.848          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 11.524.260.248           | 2.862.545.876            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 16          | 66.342.555.602           | 84.272.301.962           |
| 314 4. Phải trả người lao động                      |             | 453.734.461.851          | 576.866.876.246          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 17          | 149.460.417.396          | 90.854.391.424           |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 18          | 5.841.513.921            | 12.313.857.186           |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 19          | 534.259.785.154          | 743.695.326.641          |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 14          | 1.232.870.405.690        | 399.833.560.335          |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | (1.825.961.824)          | 1.820.613.932            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>132.314.880</b>       | <b>142.314.880</b>       |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác                        | 19          | 132.314.880              | 142.314.880              |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>838.481.145.001</b>   | <b>678.971.332.907</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>20</b>   | <b>838.481.145.001</b>   | <b>678.971.332.907</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 585.059.720.000          | 413.766.490.000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 585.059.720.000          | 413.766.490.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | (184.000.000)            | (184.000.000)            |
| 417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 21          | 282.836.260              | 130.969.355              |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 4.920.203.786            | 4.920.203.786            |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 248.402.384.955          | 260.337.669.766          |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 9.413.174.017            | 3.127.751.941            |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 238.989.210.938          | 257.209.917.825          |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>3.492.864.703.563</b> | <b>2.834.544.462.237</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 3 năm 2019*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số liệu phát sinh trong kỳ |                   | Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                   |
|-------|--|-------------|----------------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
|       |  |             | Quý 3 / 2019               | Quý 3 / 2018      | Quý 3 / 2019                          | Quý 3 / 2018      |
|       |  |             | VND                        | VND               | VND                                   | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 2.055.637.295.525          | 1.334.076.353.754 | 5.072.928.998.123                     | 3.237.903.013.289 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | -                          | 9.124.345         | -                                     | 29.440.764        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 2.055.637.295.525          | 1.334.067.229.409 | 5.072.928.998.123                     | 3.237.873.572.525 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 1.851.228.501.357          | 1.190.983.843.162 | 4.546.106.255.627                     | 2.871.799.969.552 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 204.408.794.168            | 143.083.386.247   | 526.822.742.496                       | 366.073.602.973   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 25.788.714.726             | 13.854.777.561    | 68.047.078.250                        | 30.890.383.059    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 13.510.447.191             | 5.628.783.082     | 35.114.771.798                        | 12.086.681.960    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            |             | 13.494.074.552             | 5.621.297.527     | 35.080.484.741                        | 12.069.962.247    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -                          | -                 | -                                     | -                 |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 10.428.887.143             | 635.577.493       | 23.363.848.177                        | 6.847.787.239     |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 29          | 78.203.974.671             | 55.375.346.212    | 199.743.087.292                       | 137.586.043.982   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 128.054.199.889            | 95.298.457.021    | 336.648.113.479                       | 240.443.472.851   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 257.871.580                | 637.173.388       | 1.363.163.328                         | 2.798.826.174     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 903.083.784                | 402.884.231       | 3.745.463.764                         | 883.614.329       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (645.212.204)              | 234.289.157       | (2.382.300.436)                       | 1.915.211.845     |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

|    |  |    |                        |                       |                        |                        |
|----|--|----|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |    | 127.408.987.685        | 95.532.746.178        | 334.265.813.043        | 242.358.684.696        |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32 | 25.896.545.264         | 19.300.442.164        | 68.002.615.185         | 49.174.703.228         |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |    | -                      | -                     | -                      | -                      |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |    | <u>101.512.442.421</u> | <u>76.232.304.014</u> | <u>266.263.197.858</u> | <u>193.183.981.468</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |    | 101.512.442.421        | 76.232.304.014        | 266.263.197.858        | 193.183.981.468        |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |    | -                      | -                     | -                      | -                      |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 33 | 1.551                  | 1.303                 | 4.085                  | 3.302                  |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 34 | 1.520                  | 1.303                 | 4.004                  | 3.302                  |

Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|--|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|  |   |             | Quý 3 / 2019                  | Quý 3 / 2018             |
|  |   |             | VND                           | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                               |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       |             | 6.834.422.349.569             | 6.264.107.947.473        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            |             | (4.065.851.843.444)           | (2.614.963.148.450)      |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                |             | (1.888.060.189.928)           | (1.228.904.600.418)      |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (34.533.985.711)              | (11.928.654.653)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              |             | (64.526.443.160)              | (38.198.353.344)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | 1.693.953.405.499             | 362.640.584.083          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         |             | (2.961.298.735.815)           | (2.602.438.854.049)      |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              |             | <b>(485.895.442.990)</b>      | <b>130.314.920.642</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>          |   |             |                               |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | (16.775.641.566)              | (16.980.640.071)         |
| 23   | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           |             | (666.581.244.722)             | (608.000.000.000)        |
| 24   | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   |             | 316.857.250.000               | 7.812.888.889            |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            |             | 57.562.603.508                | 21.661.785.976           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  |             | <b>(308.937.032.780)</b>      | <b>(595.505.965.206)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                               |                          |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 9.821.727.655.481             | 6.120.658.988.026        |
| 34   | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (8.988.690.810.126)           | (5.711.759.308.192)      |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        |             | (61.618.305.299)              | (43.834.606.715)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               |             | <b>771.418.540.056</b>        | <b>365.065.073.119</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             |             | <b>(23.413.935.714)</b>       | <b>(100.125.971.445)</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            |             | <b>410.883.152.280</b>        | <b>477.326.361.611</b>   |
| 61   | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>    |             | <b>67.265.507</b>             | <b>(296.085.625)</b>     |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>3</b>    | <b>387.536.482.073</b>        | <b>376.904.304.541</b>   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Đào Thị Phương Lan*

*Lê Xuân Anh*



**Trần Trung Hưng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 3 năm 2019****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 585.059.720.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 585.059.720.000 đồng tương đương 58.505.972 cổ phiếu, mệnh giá 1 Cổ phiếu là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tổng Công ty có 86 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.**

| <b>Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau</b>                             | <b>Địa chỉ</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>      |
|---|----------------|--|
| Công ty TNHH MTV TMĐT Bưu chính Viettel                                       | Hà Nội         | Kinh doanh thương mại                  |
| Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel                                  | Hà Nội         | Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính |
| Công ty TNHH MTV Logistics Viettel  | Hà Nội         | Logistics, Forwarding, CPN quốc tế     |
| Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia) | Campuchia      | Logistics, Forwarding, CPN quốc tế     |
| Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)     | Myanmar        | Logistics, Forwarding, CPN quốc tế     |



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                    |                      |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 5-30 năm             |
| - Máy móc, thiết bị                | 5-10 năm             |
| - Phương tiện vận tải              | 6-10 năm             |
| - Thiết bị văn phòng               | 3-5 năm              |
| - Các tài sản khác                 | 3-5 năm              |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn    | 20-50 năm            |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                 | 3-5 năm              |

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.858.111.206          | 855.537.265            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 356.678.370.867        | 279.370.115.015        |
| Các khoản tương đương tiền      | 29.000.000.000         | 130.657.500.000        |
|                                 | <b>387.536.482.073</b> | <b>410.883.152.280</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/09/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
|                        | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>1.279.905.244.722</b> | <b>1.279.905.244.722</b> | <b>1.060.182.500.000</b> | <b>1.060.182.500.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 1.279.905.244.722        | 1.279.905.244.722        | 1.060.182.500.000        | 1.060.182.500.000        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  | <b>130.000.000.000</b>   | <b>130.000.000.000</b>   | -                        | -                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 130.000.000.000          | 130.000.000.000          | -                        | -                        |
|                        | <b>1.409.905.244.722</b> | <b>1.409.905.244.722</b> | <b>1.060.182.500.000</b> | <b>1.060.182.500.000</b> |

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                            | 760.283.514.725        | 634.756.606.550        |
|   | <b>760.283.514.725</b> | <b>634.756.606.550</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b> |                        |                        |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn                        | 760.283.514.725        | 634.756.606.550        |
|   | <b>760.283.514.725</b> | <b>634.756.606.550</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/09/2019             |                      | 01/01/2019             |                      |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|  | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                        |                      |                        |                      |
| Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3 | 740.000.000            | (740.000.000)        | 740.000.000            | (370.000.000)        |
| Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc  | 51.886.730.369         |                      | 33.499.309.794         |                      |
| Phải thu Công ty con về công nợ nhận bán giao  | 101.245.687            |                      | -                      |                      |
| Phải thu về lãi vay                            | 41.271.531.406         |                      | 30.801.721.804         |                      |
| Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền            | 231.625.845.010        |                      | 104.392.247.097        |                      |
| Tạm ứng  | 7.277.175.388          |                      | 3.668.225.450          |                      |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 3.375.388.176          |                      | 2.420.597.500          |                      |
| Phải thu khác                                  | 20.141.669.062         |                      | 11.223.027.702         |                      |
|  | <b>356.419.585.098</b> | <b>(740.000.000)</b> | <b>186.745.129.347</b> | <b>(370.000.000)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                        |                      |                        |                      |
| Ký quỹ, ký cược                                | 4.163.977.780          |                      | 3.186.554.100          |                      |
|  | <b>4.163.977.780</b>   | <b>-</b>             | <b>3.186.554.100</b>   | <b>-</b>             |

**7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|                | 30/09/2019 |                   | 01/01/2019 |                    |
|----------------|------------|-------------------|------------|--------------------|
|                | Số lượng   | Giá trị           | Số lượng   | Giá trị            |
|                |            | VND               |            | VND                |
| - Tài sản khác |            | 90.304.389        |            | 206.857.358        |
|                |            | <b>90.304.389</b> |            | <b>206.857.358</b> |

**8 . NỢ XẤU**

|   | 30/09/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>- Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán</b> |                      |                        |                      |                        |
| + Công ty Cổ phần Lilama 3                          | 740.000.000          | -                      | 740.000.000          | 370.000.000            |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát                  | 1.557.240.200        | 467.172.060            | 1.557.240.200        | 778.620.100            |
| + Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế               | 5.504.362.647        | 3.853.052.706          | 5.504.362.647        | 5.504.362.647          |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác                | 717.292.650          | 381.926.855            | 717.292.650          | 717.292.650            |
|   | <b>8.518.895.497</b> | <b>4.702.151.621</b>   | <b>8.518.895.497</b> | <b>7.370.275.397</b>   |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                    | 30/09/2019            |          | 01/01/2019             |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu              | 698.146.448           |          | 4.679.626.063          |          |
| Công cụ, dụng cụ                   | 6.111.977.684         |          | 1.934.419.015          |          |
| Thiết bị, phụ tùng thay thế (ngắn) | 111.121.458           |          | -                      |          |
| Hàng hóa                           | 34.805.817.022        |          | 112.296.333.439        |          |
| Hàng gửi đi bán                    | 283.636.425           |          | 1.177.876.412          |          |
|                                    | <b>42.010.699.037</b> |          | <b>120.088.254.929</b> |          |

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|  | 30/09/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     |                       |                       |
| - Mua sắm  | 11.587.032.100        | 13.652.542.100        |
| + Phần mềm SAP                                     | 10.216.232.100        | 10.216.232.100        |
| + Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale                  | -                     | 2.886.910.000         |
| + Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft                 | 549.400.000           | 549.400.000           |
| + Chi phí mua xe ô tô (lệ phí trước bạ)            | 596.400.000           | -                     |
| + Phần mềm quản lý kho WMS                         | 225.000.000           | -                     |
| - Xây dựng cơ bản                                  | 93.738.385            | 93.738.385            |
| + Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh | 93.738.385            | 93.738.385            |
| - Sửa chữa lớn                                     | 10.374.545            | -                     |
| + Chi phí sửa chữa TT Khai thác 3                  | 10.374.545            | -                     |
|  | <b>11.691.145.030</b> | <b>13.746.280.485</b> |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | 30/09/2019             | 01/01/2019            |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                        |                       |
| Tiền thuê VP, CH, ST                | 75.537.455.920         | 53.592.289.473        |
| Chi phí cải tạo sửa chữa            | 1.127.537.867          | 8.223.273.355         |
| Công cụ dụng cụ                     | 2.040.062.777          | 1.444.760.643         |
| Chi phí bảo hiểm                    | 119.548.704            | 2.098.712.363         |
| Chi phí trả trước cho đối tượng VTT | 21.233.319.672         | -                     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 8.244.890.593          | 1.302.088.934         |
|                                     | <b>108.302.815.533</b> | <b>66.661.124.768</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Dài hạn**

|                                |                       |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền thuê VP, CH, ST           | -                     | 18.442.354             |
| Chi phí cải tạo sửa chữa       | 16.692.276.488        | 19.475.129.583         |
| Công cụ dụng cụ                | 76.732.725.203        | 92.062.243.671         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.188.949.449         | 757.890.032            |
|                                | <b>94.613.951.140</b> | <b>112.313.705.640</b> |

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 30/09/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Phải trả các đối tượng khác                             | 202.043.805.644        | 202.043.805.644        | 242.911.340.848        | 242.911.340.848        |
|   | <b>202.043.805.644</b> | <b>202.043.805.644</b> | <b>242.911.340.848</b> | <b>242.911.340.848</b> |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                             | 202.043.805.644        | 202.043.805.644        | 242.911.340.848        | 242.911.340.848        |
|   | <b>202.043.805.644</b> | <b>202.043.805.644</b> | <b>242.911.340.848</b> | <b>242.911.340.848</b> |

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

|                            | 30/09/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 32.395.464.284        | 49.516.147.769        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.145.524.427        | 28.620.337.493        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.700.415.155         | 6.107.267.657         |
| Các loại thuế khác         | 101.151.736           | 28.549.043            |
|                            | <b>66.342.555.602</b> | <b>84.272.301.962</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|   | 30/09/2019             | 01/01/2019            |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                        |                       |
| Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục | 2.907.638.504          | 2.049.013.364         |
| Chi phí thuê cộng tác viên                        | 68.885.834.021         | 73.424.065.975        |
| Chi phí cước kết nối vận chuyển                   | 43.977.455.481         | 6.214.915.523         |
| Chi phí lãi vay                                   | 994.607.198            | 509.860.151           |
| Chi phí vận hành kênh điểm bán                    | 15.073.628.132         | -                     |
| Chi phí phải trả khác                             | 17.621.254.060         | 8.656.536.411         |
|   | <b>149.460.417.396</b> | <b>90.854.391.424</b> |

## 18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                          | 30/09/2019           | 01/01/2019            |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                          | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>          |                      |                       |
| - Doanh thu cho thuê kho | 5.841.513.921        | 12.313.857.186        |
|                          | <b>5.841.513.921</b> | <b>12.313.857.186</b> |

## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 30/09/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia   | 834.969.083            | 415.107.083            |
| Tạm ứng phải trả  | 157.078.374            | 136.250.937            |
| Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ  | 61.572.715.234         | 24.267.462.493         |
| Nhiệm kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn  | 604.580.000            | 1.333.255.000          |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương | -                      | 36.583.276.958         |
| Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel                                       | -                      | 557.454.545            |
| Phải trả CBCNV tiền thu hộ làm sổ tiết kiệm                                       | 22.095.757.010         | 22.863.025.617         |
| Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD   | 404.518.116.497        | 581.781.695.616        |
| Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel                           | 322.049.468            | 49.215.873.396         |
| Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT                       | 7.798.000.000          | 8.285.000.000          |
| Các khoản phải trả khác   | 36.356.519.488         | 18.256.924.996         |
|   | <b>534.259.785.154</b> | <b>743.695.326.641</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                        |                        |
| Ký quỹ, ký cược   | 132.314.880            | 142.314.880            |
|   | <b>132.314.880</b>     | <b>142.314.880</b>     |

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | 30/09/2019             | Tỷ lệ         | 01/01/2019             | Tỷ lệ         |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|  | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 398.328.940.000        | 68,08         | 281.703.640.000        | 68,08         |
| Vốn góp của các đối tượng khác             | 186.730.780.000        | 31,92         | 132.062.850.000        | 31,92         |
| - Các cổ đông khác                         | 186.730.780.000        | 31,92         | 132.062.850.000        | 31,92         |
|  | <b>585.059.720.000</b> | <b>100,00</b> | <b>413.766.490.000</b> | <b>100,00</b> |

#### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Quý 3 / 2019    | Quý 3 / 2018    |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 413.766.490.000 | 296.822.740.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 171.293.230.000 | 116.943.750.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 585.059.720.000 | 413.766.490.000 |

#### Cổ phiếu

|  | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 58.505.972 | 41.376.649 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 58.505.972 | 41.376.649 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 58.505.972 | 41.376.649 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 58.505.972 | 41.376.649 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 58.505.972 | 41.376.649 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu |            |            |

#### Các quỹ của Công ty

|                       | 30/09/2019           | 01/01/2019           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.920.203.786        | 4.920.203.786        |
|                       | <b>4.920.203.786</b> | <b>4.920.203.786</b> |

**21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI**

|   | <u>30/09/2019</u>         | <u>01/01/2019</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Số dư đầu kỳ                                    | 130.969.355               | 961.099.504               |
| Số giảm trong kỳ                                | 151.866.905               | (830.130.149)             |
| - Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 151.866.905               | (830.130.147)             |
| - Chênh lệch số lẻ                              |                           | (2)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                            | <b><u>282.836.260</u></b> | <b><u>130.969.355</u></b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|                        | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ (USD)       | 67.625,05         | 109.274,01        |
| - Riel Campuchia (KHR) | 12.788.680        | 12.822.697,00     |
| - Kyat Myanmar (MMK)   | 48.974.352        | 794.871.341,00    |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | <u>Quý 3 / 2019</u>             | <u>Quý 3 / 2018</u>             |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng             | 442.155.040.505                 | 234.019.881.902                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (*) | 1.613.482.255.020               | 1.100.056.471.852               |
|                                | <b><u>2.055.637.295.525</u></b> | <b><u>1.334.076.353.754</u></b> |

(\*): Doanh thu khác kỳ báo cáo Quý 3/2018 được phân loại lại vào Doanh thu cung cấp dịch vụ.

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | <u>Quý 3 / 2019</u> | <u>Quý 3 / 2018</u>     |
|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|                         | VND                 | VND                     |
| - Chiết khấu thương mại | -                   | 9.124.345               |
|                         | <b><u>-</u></b>     | <b><u>9.124.345</u></b> |



**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | <u>Quý 3 / 2019</u>             | <u>Quý 3 / 2018</u>             |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 436.625.930.837                 | 229.075.208.168                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.414.602.570.520               | 961.908.634.994                 |
|                                 | <u><b>1.851.228.501.357</b></u> | <u><b>1.190.983.843.162</b></u> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <u>Quý 3 / 2019</u>          | <u>Quý 3 / 2018</u>          |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 25.788.296.137               | 13.818.819.467               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 418.589                      | 8.562.802                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                            | 13.341.911                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | -                            | 14.053.381                   |
|   | <u><b>25.788.714.726</b></u> | <u><b>13.854.777.561</b></u> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <u>Quý 3 / 2019</u>          | <u>Quý 3 / 2018</u>         |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                  |
| Lãi tiền vay                                       | 13.494.074.552               | 5.621.297.527               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 11.655.837                   | 492.921                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.087.429                    | 6.777.829                   |
| Chi phí tài chính khác                             | 3.629.373                    | 214.805                     |
|  | <u><b>13.510.447.191</b></u> | <u><b>5.628.783.082</b></u> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | <u>Quý 3 / 2019</u>          | <u>Quý 3 / 2018</u>       |
|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                           | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.408.778.861                | 435.577.493               |
| Chi phí khác bằng tiền    | 5.020.108.282                | 200.000.000               |
|                           | <u><b>10.428.887.143</b></u> | <u><b>635.577.493</b></u> |

## 29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Quý 3 / 2019          | Quý 3 / 2018          |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                | 46.453.370.818        | 34.417.187.217        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 324.231.439           | 34.507.653            |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 775.010.448           | 3.380.719.417         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.517.446.308         | 1.324.495.205         |
| Thuế và các khoản lệ phí         | 655.527.277           | 387.369.467           |
| Chi phí dự phòng                 | 1.651.309.941         | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.360.806.694        | 9.921.516.761         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 14.466.271.746        | 5.909.550.492         |
|                                  | <b>78.203.974.671</b> | <b>55.375.346.212</b> |

## 30 . THU NHẬP KHÁC

|  | Quý 3 / 2019       | Quý 3 / 2018       |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | (1.786.550)        | -                  |
| Tiền phạt thu được                               | -                  | 191.439.822        |
| Thu nhập khác                                    | 259.658.130        | 445.733.566        |
|  | <b>257.871.580</b> | <b>637.173.388</b> |

## 31 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Quý 3 / 2019       | Quý 3 / 2018       |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| Các khoản bị phạt | 804.487.509        | 165.484.105        |
| Chi phí khác      | 98.596.275         | 237.400.126        |
|                   | <b>903.083.784</b> | <b>402.884.231</b> |

## 32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Quý 3 / 2019          | Quý 3 / 2018          |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>  |                       |                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                                  | 127.408.987.685       | 95.532.746.178        |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 596.522.350           | 416.787.246           |
| - Chi phí không hợp lệ  | 596.522.350           | 416.787.246           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 128.005.510.035       | 95.949.533.424        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>25.896.545.264</b> | <b>19.300.442.164</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này |                       |                       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 25.892.583.680        | 13.108.954.693        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (19.662.839.795)      | (13.850.464.011)      |
| Thuế TNDN phải thu cuối kỳ  | 40.061.897            |                       |
| Chênh lệch tỷ giá   | (20.826.619)          |                       |

|   |                          |                        |
|---|--------------------------|------------------------|
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>   | <b>32.145.524.427</b>    | <b>18.558.932.846</b>  |
| <b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>25.896.545.264</b>    | <b>19.300.442.164</b>  |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>32.145.524.427</b>    | <b>18.558.932.846</b>  |
| <b>33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>  |                          |                        |
| Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:   |                          |                        |
|   | <b>Quý 3 / 2019</b>      | <b>Quý 3 / 2018</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 101.512.442.421          | 76.232.304.014         |
| Các khoản điều chỉnh:   | (10.786.386.621)         | -                      |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>  | (10.786.386.621)         | -                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  | 90.726.055.800           | 76.232.304.014         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 58.505.972               | 58.505.972             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.551</b>             | <b>1.303</b>           |
| <b>34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU</b>  |                          |                        |
| Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau: |                          |                        |
|   | <b>Quý 3 / 2019</b>      | <b>Quý 3 / 2018</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 101.512.442.421          | 76.232.304.014         |
| Các khoản điều chỉnh:   | (10.786.386.621)         | -                      |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>  | (10.786.386.621)         | -                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  | 90.726.055.800           | 76.232.304.014         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 58.505.972               | 58.505.972             |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | 1.170.641                | -                      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>1.520</b>             | <b>1.303</b>           |
| <b>35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>   |                          |                        |
|   | <b>Quý 3 / 2019</b>      | <b>Quý 3 / 2018</b>    |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 51.245.179.623           | 52.468.597.790         |
| Chi phí nhân công   | 811.213.437.365          | 363.326.331.078        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 11.970.455.706           | 12.670.691.636         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 649.106.570.475          | 167.980.029.523        |
| Chi phí khác bằng tiền  | 87.158.750.559           | 239.775.735.811        |
|   | <b>1.610.694.393.728</b> | <b>836.221.385.838</b> |





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Đầu tư ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

**Đầu tư dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

| 30/09/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>1.279.905.244.722</b> | <b>1.279.905.244.722</b> | <b>1.060.182.500.000</b> | <b>1.060.182.500.000</b> |
| 1.279.905.244.722        | 1.279.905.244.722        | 1.060.182.500.000        | 1.060.182.500.000        |
| <b>130.000.000.000</b>   | <b>130.000.000.000</b>   | -                        | -                        |
| 130.000.000.000          | 130.000.000.000          | -                        | -                        |
| <b>1.409.905.244.722</b> | <b>1.409.905.244.722</b> | <b>1.060.182.500.000</b> | <b>1.060.182.500.000</b> |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                   |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                            |                           |                      |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 22.063.550.365            | 8.602.026.216        | 297.455.985.259                    | 5.651.152.085                | 777.278.742           | 334.549.992.667        |
| Số tăng trong kỳ                             | 364.913.749               | 702.350.090          | 3.331.549.784                      | 120.909.723                  | 143.763.637           | 4.663.486.983          |
| - Mua trong kỳ                               | -                         | 702.350.090          | 3.312.747.530                      | 112.503.714                  | 143.763.637           | 4.271.364.971          |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                    | 364.913.749               | -                    | -                                  | -                            | -                     | 364.913.749            |
| - Do chuyển đổi BCTC                         | -                         | -                    | 18.802.254                         | 8.406.009                    | -                     | 27.208.263             |
| Số giảm trong kỳ                             | (6.343.104.072)           | (49.503.300)         | (4.769.111.614)                    | (25.266.025)                 | -                     | (11.186.985.011)       |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (49.484.010)         | (4.767.835.051)                    | (25.239.622)                 | -                     | (4.842.558.683)        |
| - Phân loại lại tài sản                      | (6.342.663.999)           | -                    | -                                  | -                            | -                     | (6.342.663.999)        |
| - Do chuyển đổi BCTC                         | (440.073)                 | (19.290)             | (1.276.563)                        | (26.403)                     | -                     | (1.762.329)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>16.085.360.042</b>     | <b>9.254.873.006</b> | <b>296.018.423.429</b>             | <b>5.746.795.783</b>         | <b>921.042.379</b>    | <b>328.026.494.639</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                           |                      |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 10.260.004.107            | 7.202.320.633        | 125.285.602.603                    | 1.641.266.700                | 549.524.326           | 144.938.718.369        |
| Số tăng trong kỳ                             | (2.209.839.512)           | 992.294.042          | 34.218.783.930                     | 1.196.795.252                | 118.836.518           | 34.316.870.230         |
| - Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)      | (2.209.839.512)           | 992.294.042          | 34.216.960.937                     | 1.195.688.465                | 101.274.963           | 34.296.378.895         |
| - Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi) | -                         | -                    | -                                  | -                            | 17.561.555            | 17.561.555             |
| - Do chuyển đổi BCTC                         | -                         | -                    | 1.822.993                          | 1.106.787                    | -                     | 2.929.780              |
| Số giảm trong kỳ                             | (100.756)                 | (49.503.300)         | (4.782.639.244)                    | (11.629.489)                 | -                     | (4.843.872.789)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (49.484.010)         | (4.767.835.051)                    | (25.239.622)                 | -                     | (4.842.558.683)        |
| - Phân loại lại tài sản                      | -                         | -                    | (13.636.536)                       | 13.636.536                   | -                     | -                      |
| - Do chuyển đổi BCTC                         | (100.756)                 | (19.290)             | (1.167.657)                        | (26.403)                     | -                     | (1.314.106)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>8.050.063.839</b>      | <b>8.145.111.375</b> | <b>154.721.747.289</b>             | <b>2.826.432.463</b>         | <b>668.360.844</b>    | <b>174.411.715.810</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                           |                      |                                    |                              |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                              | 11.803.546.258            | 1.399.705.583        | 172.170.382.656                    | 4.009.885.385                | 227.754.416           | 189.611.274.298        |
| Tại ngày cuối kỳ                             | 8.035.296.203             | 1.109.761.631        | 141.296.676.140                    | 2.920.363.320                | 252.681.535           | 153.614.778.829        |



**Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | Quyền<br>sử dụng đất  | Quyền phát<br>hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu,<br>tên thương mại | Chương trình<br>phần mềm | Giấy phép và<br>giấy phép<br>nhượng quyền | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng                  |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|---|----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                | VND                         | VND                          | VND                      | VND                                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                          |                       |                    |                             |                              |                          |   |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                               | 24.074.097.167        | -                  | -                           | -                            | 6.676.451.782            | -   | -                    | 30.750.548.949        |
| Số tăng trong kỳ                           | 17.341.463.999        | -                  | -                           | -                            | 3.940.510.000            | -   | -                    | 21.281.973.999        |
| - Mua trong kỳ                             | 10.998.800.000        | -                  | -                           | -                            | 3.940.510.000            | -   | -                    | 14.939.310.000        |
| - Phân loại lại tài sản                    | 6.342.663.999         | -                  | -                           | -                            | -                        | -   | -                    | 6.342.663.999         |
| Số giảm trong kỳ                           | -                     | -                  | -                           | -                            | (21.190)                 | -   | -                    | (21.190)              |
| - Do chuyển đổi BCTC                       | -                     | -                  | -                           | -                            | (21.190)                 | -   | -                    | (21.190)              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>41.415.561.166</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>10.616.940.592</b>    | <b>-</b>                                  | <b>-</b>             | <b>52.032.501.758</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                       |                    |                             |                              |                          |   |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                               | 937.086.301           | -                  | -                           | -                            | 4.834.950.511            | -   | -                    | 5.772.036.812         |
| Số tăng trong kỳ                           | 3.073.252.263         | -                  | -                           | -                            | 901.444.382              | -   | -                    | 3.974.696.645         |
| - Khấu hao trong kỳ<br>(hạch toán chi phí) | 3.073.252.263         | -                  | -                           | -                            | 901.444.382              | -   | -                    | 3.974.696.645         |
| Số giảm trong kỳ                           | -                     | -                  | -                           | -                            | (21.190)                 | -   | -                    | (21.190)              |
| - Do chuyển đổi BCTC                       | -                     | -                  | -                           | -                            | (21.190)                 | -   | -                    | (21.190)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | <b>4.010.338.564</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>5.736.373.703</b>     | <b>-</b>                                  | <b>-</b>             | <b>9.746.712.267</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                       |                    |                             |                              |                          |   |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ                            | 23.137.010.866        | -                  | -                           | -                            | 1.841.501.271            | -   | -                    | 24.978.512.137        |
| Tại ngày cuối kỳ                           | 37.405.222.602        | -                  | -                           | -                            | 4.880.566.889            | -   | -                    | 42.285.789.491        |

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 5: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2019             |                        | Trong kỳ                 |                          | 30/09/2019               |                          |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng         | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng           |
|   | VND                    | trả nợ<br>VND          | VND                      | VND                      | VND                      | trả nợ<br>VND            |
| <b>- Vay ngắn hạn</b>   | <b>399.833.560.335</b> | <b>399.833.560.335</b> | <b>9.821.727.655.481</b> | <b>8.988.690.810.126</b> | <b>1.232.870.405.690</b> | <b>1.232.870.405.690</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1   |                        | -                      | 1.723.762.698.727        | 1.443.856.508.376        | 279.906.190.351          | 279.906.190.351          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 169.999.860.084        | 169.999.860.084        | 1.806.424.482.747        | 1.631.200.681.052        | 345.223.661.779          | 345.223.661.779          |
| - Ngân hàng kỹ thương Việt nam                                    |                        | -                      | 1.033.700.647.368        | 1.033.700.647.368        | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ                | 130.218.593.424        | 130.218.593.424        | 4.948.067.543.990        | 4.681.196.126.135        | 397.090.011.279          | 397.090.011.279          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình         | 99.615.106.827         | 99.615.106.827         | 308.615.032.649          | 197.579.597.195          | 210.650.542.281          | 210.650.542.281          |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia                        |                        |                        | 1.157.250.000            | 1.157.250.000            | -                        | -                        |
| <b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                            | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|   | <b>399.833.560.335</b> | <b>399.833.560.335</b> | <b>9.821.727.655.481</b> | <b>8.988.690.810.126</b> | <b>1.232.870.405.690</b> | <b>1.232.870.405.690</b> |

**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC**

|                              | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá<br>trong kỳ | Số phải thu cuối<br>kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                           | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng      | 59.222.009            | 49.516.147.769        | 304.869.028.480         | 321.931.822.651            | 1.332.695                     | -                      | 32.395.464.284         |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       | 78.017.275            | -                     | -                       | -                          |                               | 78.017.275             | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                     | 28.620.337.493        | 68.002.615.185          | 64.526.443.160             | 8.953.012                     | 40.061.897             | 32.145.524.427         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 109.319.630           | 6.107.267.657         | 110.224.248.894         | 116.276.532.578            | 8.290.792                     | 1.746.460.020          | 1.700.415.155          |
| - Các loại thuế khác         | -                     | 28.549.043            | 1.449.456.961           | 1.376.840.672              | (13.597)                      | 1                      | 101.151.736            |
|                              | <b>246.558.914</b>    | <b>84.272.301.962</b> | <b>484.545.349.520</b>  | <b>504.111.639.061</b>     | <b>18.562.902</b>             | <b>1.864.539.193</b>   | <b>66.342.555.602</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư của<br>CSH  | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                                | VND                           | VND                      | VND                                     | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước                 | 296.822.740.000        | (184.000.000)           | -                                  | 961.099.504                   | 17.252.417.756           | 174.615.950.293                         | 489.468.207.553        |
| Tăng vốn trong kỳ trước            | 116.943.750.000        | -                       | -                                  | -                             | (12.332.213.970)         | (104.611.536.030)                       | -                      |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước            | -                      | -                       | -                                  | -                             | -                        | 277.724.745.134                         | 277.724.745.134        |
| Phân phối lợi nhuận                | -                      | -                       | -                                  | -                             | -                        | (87.391.489.632)                        | (87.391.489.632)       |
| Do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính | -                      | -                       | -                                  | (830.130.147)                 | -                        | -                                       | (830.130.147)          |
| Giảm khác                          | -                      | -                       | -                                  | (2)                           | -                        | 1                                       | (1)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>         | <b>413.766.490.000</b> | <b>(184.000.000)</b>    | <b>-</b>                           | <b>130.969.355</b>            | <b>4.920.203.786</b>     | <b>260.337.669.766</b>                  | <b>678.971.332.907</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này              | 171.293.230.000        | -                       | -                                  | -                             | -                        | -                                       | 171.293.230.000        |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này              | -                      | -                       | -                                  | -                             | -                        | 266.263.197.858                         | 266.263.197.858        |
| Phân phối lợi nhuận (*)            | -                      | -                       | -                                  | -                             | -                        | (278.198.482.669)                       | (278.198.482.669)      |
| Do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính | -                      | -                       | -                                  | 151.866.905                   | -                        | -                                       | 151.866.905            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>585.059.720.000</b> | <b>(184.000.000)</b>    | <b>-</b>                           | <b>282.836.260</b>            | <b>4.920.203.786</b>     | <b>248.402.384.955</b>                  | <b>838.481.145.001</b> |

(\*) Theo Nghị quyết 41/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2019 và Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tổng Công ty.

|  | Số trích trên KQKD<br>năm trước | Số trích trên KQKD kỳ<br>này | Tổng                   |
|--|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
|  | VND                             | VND                          | VND                    |
| - Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2018:  | 18.462.453.749                  |                              | 18.462.453.749         |
| - Trích nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông tổ chức/cá nhân từ LNST 2018:                                       | 61.168.812.000                  |                              | 61.168.812.000         |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu:  | 171.293.230.000                 |                              | 171.293.230.000        |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (12% LNST Công ty mẹ trên KQKD 9 tháng đầu năm 2019): |                                 | 27.273.986.920               | 27.273.986.920         |
|  | <b>250.924.495.749</b>          | <b>27.273.986.920</b>        | <b>278.198.482.669</b> |